

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ GH HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ GH HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GH HA NOI SERVICES & TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GH HA NOI S&T CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108678785

**3. Ngày thành lập:** 02/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 19 ngõ 2, Nguyễn Văn Lộc, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0945.403.304

Fax:

Email: Ghgolfvn@gmail.com

Website: www.Ghgolf.com.vn

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                 | 4649(Chính) |
| 2.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 3.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4763        |
| 4.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4764        |
| 5.  | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3230        |
| 6.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3240        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7721 |
| 8.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3100 |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 11. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 12. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8551 |
| 13. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552 |
| 14. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9522 |
| 15. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9523 |
| 16. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu<br>Nhóm này gồm:<br>- Sửa chữa xe đạp;<br>- Sửa chữa quần áo;<br>- Sửa chữa đồ trang sức;<br>- Sửa chữa đồng hồ, dây, hộp đồng hồ...;<br>- Sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng thể thao);<br>- Sửa chữa nhạc cụ, sách, đồ dùng cá nhân và gia đình khác. | 9529 |
| 17. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1392 |
| 18. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1393 |
| 19. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1394 |
| 20. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>- Sản xuất vải quần áo dễ co giãn,<br>- Sản xuất dây giày                                                                                                                                                                                                                                 | 1399 |
| 21. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1410 |
| 22. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1420 |
| 23. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1430 |
| 24. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1511 |
| 25. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1512 |
| 26. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1520 |
| 27. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 31. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 32. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329 |
| 50. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 51. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                         | 4610 |
| 53. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(Điều 28 Luật thương mại 2005)<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN DUY HÙNG  | Thôn Nội Lưu, Xã Lưu Hoàng, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | 600.000.000           | 60,000    | 001083019640                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN TIẾN HÙNG | Thôn Nội Lưu, Xã Lưu Hoàng, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | 400.000.000           | 40,000    | 001085010105                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *13/06/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001083019640*

Ngày cấp: *05/10/2016*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Nội Lưu, Xã Lưu Hoàng, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 98D ngõ 8, Thôn Hữu Lê, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội